

Số: 2766/QĐ-UBND

Hà Quảng, ngày 05 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**V/v: Công khai số liệu tổng quyết toán thu ngân sách Nhà nước,
chi ngân sách địa phương năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ QUẢNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng về việc phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu tổng quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2020 của huyện Hà Quảng (có các biểu công khai quyết toán: số 96; 97; 98; 99; 100; 101; 102 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ công khai số liệu tổng quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2020 tại điều 1, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tổ chức triển khai đến các cơ quan, đơn vị dự toán cấp huyện và UBND các xã, thị trấn theo quy định Luật ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị dự toán, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, Giám đốc KBNN huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- Sở Tài chính Cao Bằng;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị dự toán;
- UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TCKH (Liệt).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Xuân Tùng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 2766/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	1.070.360.937.000	1.257.401.658.975	117,47
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	20.838.700.000	22.975.548.316	110,25
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.049.522.237.000	1.131.631.805.000	107,82
-	Bổ sung cân đối ngân sách	639.671.237.000	645.507.123.000	100,91
-	Bổ sung có mục tiêu	409.851.000.000	486.124.682.000	118,61
	+ Bổ sung có mục tiêu trong nước		485.128.617.000	
	+ Bổ sung có mục tiêu ngoài nước		996.065.000	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		10.077.364.649	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		80.795.439.122	
6	Thu từ cấp dưới nộp lên		11.921.501.888	
II	Chi ngân sách	1.072.286.237.000	1.257.339.690.959	117,26
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	952.637.183.000	1.004.354.489.900	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	119.649.054.000	154.660.177.620	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	119.649.054.000	120.051.538.000	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		34.608.639.620	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		94.033.312.760	
4	Chi trả nợ ngân sách cấp trên		4.291.710.679	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)			
IV	Kết dư ngân sách huyện		61.968.016	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	122.054.354.000	158.388.854.305	129,77
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.405.300.000	1.997.119.351	83,03
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	119.649.054.000	154.660.177.620	129,26
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	119.649.054.000	120.051.538.000	100,34
-	Thu bổ sung có mục tiêu		34.608.639.620	
3	Thu kết dư		1.096.355.954	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		635.201.380	
II	Chi ngân sách	122.054.354.000	158.388.854.305	129,77
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	122.054.354.000	145.019.133.527	118,82
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.448.218.890	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		11.921.501.888	
III	Kết dư ngân sách xã		-	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 2766/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Trong đó: thu NSDP	Tổng thu NSNN	Trong đó: thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	34.797.000.000	23.244.000.000	121.615.032.966	117.577.028.772	349,50	505,84
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	34.797.000.000	23.244.000.000	29.010.671.861	24.972.667.667	83,37	107,44
I	Thu nội địa	34.797.000.000	23.244.000.000	28.702.491.935	24.972.667.667	82,49	107,44
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	470.000.000	-	377.652.789	-	80,35	
	- Thuế GTGT	470.000.000		377.652.789		80,35	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	250.000.000	-	183.745.622	-	73,50	
	- Thuế GTGT	250.000.000		170.517.547		68,21	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			13.228.075			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài						
	- Thuế GTGT						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.220.000.000	14.220.000.000	14.077.623.346	14.077.623.346	99,00	99,00
	- Thuế GTGT	12.560.000.000	12.560.000.000	12.312.990.650	12.312.990.650	98,03	98,033
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.310.000.000	1.310.000.000	1.156.135.071	1.156.135.071	88,25	88,255
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.000.000	50.000.000	552.744.513	552.744.513		
	- Thuế tài nguyên	300.000.000	300.000.000	55.753.112	55.753.112	18,58	18,584
	- Khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.120.000.000	1.120.000.000	1.140.607.654	1.140.607.654	101,84	101,84



STT	Nội dung	Dự toán giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Trong đó: thu NSDP	Tổng thu NSNN	Trong đó: thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	4.830.000.000	4.830.000.000	6.361.177.123	6.361.177.123	131,70	131,70
8	Thu phí, lệ phí	9.968.000.000	1.908.000.000	1.844.193.918	1.659.840.174	18,50	86,994
-	Phí và lệ phí trung ương			39.453.418			
-	Phí và lệ phí tỉnh	8.060.000.000		144.900.326		1,80	
-	Phí và lệ phí huyện	1.455.100.000	1.455.100.000	1.140.162.174	1.140.162.174	78,36	78,356
-	Phí và lệ phí xã, phường, thị trấn	452.900.000	452.900.000	519.678.000	519.678.000	114,74	114,74
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000.000	6.000.000	12.646.328	12.646.328	210,77	210,77
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	133.000.000		178.733.085		134,39	
12	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000.000	480.000.000	1.737.100.950	416.904.228	86,86	86,855
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			19.961.000			
16	Thu khác ngân sách	1.800.000.000	680.000.000	2.769.050.120	1.303.868.814	153,84	191,75
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			308.179.926			
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu			156.955.299			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Trong đó: thu NSDP	Tổng thu NSNN	Trong đó: thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			151.224.627			
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỘP LÊN						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			11.173.720.603	11.173.720.603		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG			81.430.640.502	81.430.640.502		

4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 2766/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	TỔNG CHI NSDP	1.072.286.237.000	950.231.883.000	122.054.354.000	1.415.728.545.264	1.257.339.690.959	158.388.854.305	132,03	132,32	129,77
I	CHI CÁN ĐỐI NSDP	1.072.286.237.000	950.231.883.000	122.054.354.000	1.149.373.623.427	1.004.354.489.900	145.019.133.527	107,19	105,70	118,82
I	Chi đầu tư phát triển	308.686.237.000	308.686.237.000	-	323.026.317.626	323.026.317.626	-	104,65	104,65	
I	Chi đầu tư cho các dự án	308.686.237.000	308.686.237.000		322.666.317.626	322.666.317.626		104,53	104,53	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			-					
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-								
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			360.000.000	360.000.000				
II	Chi thường xuyên	750.611.000.000	630.945.530.000	119.665.470.000	826.347.305.801	681.328.172.274	145.019.133.527	110,09	107,99	121,19
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	322.183.804.000	321.471.000.000	712.804.000	354.210.760.242	353.192.530.242	1.018.230.000	109,94	109,87	142,85
2	Chi khoa học và công nghệ				-					
III	Chi hỗ trợ cho vay từ ngân sách nhà nước				-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-					
V	Dự phòng ngân sách	12.989.000.000	10.600.116.000	2.388.884.000						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	-	-	-			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-								
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				95.481.531.650	94.033.312.760	1.448.218.890			

A

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI				154.660.177.620	154.660.177.620				
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				16.213.212.567	4.291.710.679	11.921.501.888			



✓

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 2766/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	1.072.286.237.000	1.415.728.545.264	343.442.308.264	132,03
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI (1)		154.660.177.620	154.660.177.620	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.072.286.237.000	1.149.373.623.427	77.087.386.427	107,19
I	Chi đầu tư phát triển	359.314.237.000	323.026.317.626	- 36.287.919.374	89,901
1	Chi đầu tư cho các dự án	359.314.237.000	322.666.317.626	- 36.647.919.374	89,801
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư phát triển cho dự án	359.314.237.000	322.666.317.626	- 36.647.919.374	89,801
2	Chi đầu tư phát triển khác		360.000.000	360.000.000	
II	Chi thường xuyên	699.983.000.000	826.347.305.801	126.364.305.801	118,05
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	321.471.000.000	354.210.760.242	32.739.760.242	110,18
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	7.850.126.650	10.989.002.650	3.138.876.000	139,99
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.298.000.000	1.835.202.500	537.202.500	141,39
-	Chi y tế, (BHYT các đối tượng)	39.773.000.000	44.401.364.595	4.628.364.595	111,64
-	Chi văn hóa thông tin và truyền thông	6.173.575.480	5.610.538.114	- 563.037.366	90,88
-	Chi bảo vệ môi trường	1.200.000.000	6.615.500.000	5.415.500.000	551,29
-	Chi các hoạt động kinh tế	33.360.432.480	141.702.209.787	108.341.777.307	424,76
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	267.428.929.390	236.168.655.784	- 31.260.273.606	88,311
-	Chi bảo đảm xã hội	20.247.936.000	21.353.189.139	1.105.253.139	105,46
-	Chi thường xuyên khác	1.180.000.000	3.460.882.990	2.280.882.990	293,3
-	Chi hỗ trợ khác			-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	12.989.000.000		- 12.989.000.000	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		95.481.531.650	95.481.531.650	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		16.213.212.567	16.213.212.567	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 2766/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng																	
STT	Tên đơn vị/nguồn vốn	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN										So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương g vay chính (2)	Chi bù đắp kinh phí do chuyển quỹ địa phương và vay chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ	1.257.401.658.975	346.588.939.625	750.664.373.208	1.257.339.690.959	46.271.126.325	790.212.855.828	-	-	326.822.396.046	276.755.191.301	50.067.204.745	94.033.312.760	100	93	105	
A	Chi đầu tư phát triển	346.588.939.625	346.588.939.625	-	323.026.317.626	46.271.126.325	-	-	-	276.755.191.301	276.755.191.301	-	-	93	93		
I	Vốn năm 2020	325.237.908.000	325.237.908.000	-	301.750.043.004	44.600.358.000	-	-	-	257.149.685.004	257.149.685.004	-	-	93	93		
	1 Nguồn CTMTQGNBV - NQ 30a	122.031.000.000	122.031.000.000	-	111.742.379.836	-	-	-	-	111.742.379.836	111.742.379.836	-	-	92	92		
	2 Nguồn CTMTQGNBV - CT 135	28.597.000.000	28.597.000.000	-	25.707.301.712	-	-	-	-	25.707.301.712	25.707.301.712	-	-	90	90		
	3 Nguồn CTMTQG XDNTM	122.538.000.000	122.538.000.000	-	119.700.003.456	-	-	-	-	119.700.003.456	119.700.003.456	-	-	98	98		
	4 Nguồn ngân sách tập trung	36.141.908.000	36.141.908.000	-	35.602.193.000	-	-	-	-	-	-	-	-	99	99		
	5 Nguồn xã số kiến thiết	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100		
	6 Nguồn tăng thu từ đất	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100		
	7 Nguồn thu sử dụng đất	1.730.000.000	1.730.000.000	-	1.729.299.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100		
	8 Nguồn theo quyết định số 2085/QĐ-TTg	7.400.000.000	7.400.000.000	-	468.866.000	-	-	-	-	-	-	-	-	6			
	9 Nguồn thu hồi vốn ngân sách tỉnh	3.300.000.000	3.300.000.000	-	3.300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100			
II	Nguồn hỗ trợ đầu tư phát triển khác	360.000.000	360.000.000	-	360.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100			
III	Vốn chuyển nguồn 2019 sang 2020	20.991.031.625	20.991.031.625	-	20.916.274.622	1.310.768.325	-	-	-	19.605.506.297	19.605.506.297	-	-	100	100		
	1 Nguồn CTMTQGNBV - NQ30a	13.538.500.994	13.538.500.994	-	13.538.500.994	-	-	-	-	13.538.500.994	13.538.500.994	-	-	100	100		
	2 Nguồn CTMTQGNBV - CT 135	59.125.000	59.125.000	-	59.021.000	-	-	-	-	59.021.000	59.021.000	-	-	100	100		
	3 Nguồn CTMTQGXNTM	6.079.144.106	6.079.144.106	-	6.007.984.303	-	-	-	-	6.007.984.303	6.007.984.303	-	-	99	99		
	4 Nguồn ngân sách tập trung	226.261.525	226.261.525	-	226.261.325	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100		
	5 Nguồn tăng thu	1.088.000.000	1.088.000.000	-	1.084.507.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100		
B	CHI THUƯỜNG XUYN	897.823.719.350	-	750.664.373.208	681.328.172.274	-	631.260.967.529	-	-	50.067.204.745	-	50.067.204.745	-	84	84		
I	Cơ quan hành chính, Đảng, đoàn thể	259.227.217.839	-	259.227.217.839	201.243.282.909	-	201.243.282.909	-	-	-	-	-	-	78	78		
1	Văn phòng HĐND&UBND	30.359.057.195	-	30.359.057.195	29.209.959.462	-	29.209.959.462	-	-	-	-	-	-	96	96		
2	Phòng Tư pháp	941.778.424	-	941.778.424	927.278.424	-	927.278.424	-	-	-	-	-	-	98	98		
3	Thanh tra	1.075.654.489	-	1.075.654.489	955.979.606	-	955.979.606	-	-	-	-	-	-	89	89		
4	Phòng Văn hoá	10.694.784.870	-	10.694.784.870	10.662.650.200	-	10.662.650.200	-	-	-	-	-	-	100	100		
5	Phòng Dân tộc	2.501.016.020	-	2.501.016.020	2.246.848.520	-	2.246.848.520	-	-	-	-	-	-	90	90		
6	Phòng Nội vụ	5.334.124.335	-	5.334.124.335	5.312.214.335	-	5.312.214.335	-	-	-	-	-	-	100	100		
7	Phòng LĐ-TB&XH	59.139.641.767	-	59.139.641.767	56.763.077.957	-	56.763.077.957	-	-	-	-	-	-	96	96		
8	Phòng NN&PTNT	42.230.243.575	-	42.230.243.575	21.658.211.926	-	21.658.211.926	-	-	-	-	-	-	51	51		
9	Phòng Giáo dục - Đào tạo	2.884.792.229	-	2.884.792.229	2.045.700.264	-	2.045.700.264	-	-	-	-	-	-	71	71		
10	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	76.285.978.170	-	76.285.978.170	44.929.133.833	-	44.929.133.833	-	-	-	-	-	-	59	59		
11	Phòng Tài nguyên môi trường	2.764.359.825	-	2.764.359.825	2.742.985.825	-	2.742.985.825	-	-	-	-	-	-	99	99		
12	Phòng Y tế	674.396.000	-	674.396.000	305.691.281	-	305.691.281	-	-	-	-	-	-	45	45		
13	Phòng Tài chính kế hoạch	8.600.263.800	-	8.600.263.800	8.558.032.583	-	8.558.032.583	-	-	-	-	-	-	100	100		
14	Văn phòng Huyện uỷ	8.704.479.000	-	8.704.479.000	8.704.479.000	-	8.704.479.000	-	-	-	-	-	-	100	100		
15	Mặt trận tổ quốc	1.913.434.627	-	1.913.434.627	1.842.523.891	-	1.842.523.891	-	-	-	-	-	-	96	96		
16	Đoàn thanh niên	1.315.678.600	-	1.315.678.600	1.137.588.239	-	1.137.588.239	-	-	-	-	-	-	86	86		

STT	Tên đơn vị/nguồn vốn	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển chương trình MTQG	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương (2)	Chi trả nợ lãi do ngân sách trung ương (3)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
17	Hội liên hiệp phụ nữ	1.281.807.883		1.281.807.883	978.073.276		978.073.276			-				76		76
18	Hội nông dân	1.230.245.030		1.230.245.030	1.171.657.162		1.171.657.162			-				95		95
19	Hội cựu chiến binh	788.360.400		788.360.400	599.316.125		599.316.125			-				76		76
20	Hội khuyến học	223.012.600		223.012.600	217.112.000		217.112.000			-				97		97
21	Hội luật gia	152.792.000		152.792.000	146.342.000		146.342.000			-				96		96
22	Hội người mù	131.317.000		131.317.000	128.427.000		128.427.000			-				98		98
II	Cơ quan, đơn vị sự nghiệp	378.228.663.119	-	378.228.663.119	368.027.469.370	-	368.027.469.370	-	-	-	-	-	-	97		97
1	Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo, dạy nghề	346.001.149.180	-	346.001.149.180	336.121.580.398	-	336.121.580.398	-	-	-	-	-	-	97		97
1.1	Giáo dục mầm non	82.847.674.231		82.847.674.231	80.782.458.025		80.782.458.025							98		98
	Phòng GD&ĐT	80.341.199.698		80.341.199.698	78.337.946.438		78.337.946.438							98		98
	Trường Mầm non Sóc Hà	2.506.474.533		2.506.474.533	2.444.511.587		2.444.511.587							98		98
1.2	Giáo dục tiểu học	172.097.902.932		172.097.902.932	166.362.243.848		166.362.243.848							97		97
	Phòng GD&ĐT	159.225.605.932		159.225.605.932	153.622.576.856		153.622.576.856							96		96
	TH TT Xuân Hoà	4.363.908.000		4.363.908.000	4.313.912.000		4.313.912.000							99		99
	TH Tổng Cốt	5.223.424.000		5.223.424.000	5.175.397.992		5.175.397.992							99		99
	TH Sóc Giang	3.284.965.000		3.284.965.000	3.250.357.000		3.250.357.000							99		99
1.3	Giáo dục THCS	86.714.816.678		86.714.816.678	84.678.412.672		84.678.412.672							98		98
	Phòng GD&ĐT	83.459.364.678		83.459.364.678	81.452.960.672		81.452.960.672							98		98
	THCS Quý Quán	3.255.452.000		3.255.452.000	3.225.452.000		3.225.452.000							99		99
1.4	Trung tâm GDNN-GDTX	2.905.261.339		2.905.261.339	2.905.261.339		2.905.261.339							98		98
1.5	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.344.444.000	-	1.344.444.000	1.312.854.514	-	1.312.854.514	-	-	-	-	-	-	99		99
1.6	Phòng LP-TB&XH	91.050.000		91.050.000	80.350.000		80.350.000							88		88
2	BHYT các đối tượng	24.526.708.680		24.526.708.680	24.526.708.680		24.526.708.680							100		100
3	SN TT Văn hóa và Truyền thông	4.771.556.427		4.771.556.427	4.461.988.114		4.461.988.114							94		94
4	SN TT Dịch vụ nông nghiệp	2.684.655.672		2.684.655.672	2.675.549.018		2.675.549.018							100		100
5	Sự nghiệp khác (Chức thấp đó)	244.593.160		244.593.160	241.643.160		241.643.160							99		99
III	BQL các công trình huyện	45.953.834.000		45.953.834.000	45.611.557.000		45.611.557.000							99		99
IV	QUỐC PHÒNG, AN NINH	8.993.490.650		8.993.490.650	8.993.490.650		8.993.490.650							100		100
1	ICHOS huyện	8.343.490.650		8.343.490.650	8.343.490.650		8.343.490.650			-	-	-	-	100		100
2	Công an huyện	650.000.000		650.000.000	650.000.000		650.000.000							100		100
V	Chi sự nghiệp CT MTQG	50.876.000.000	-	50.876.000.000	50.067.204.745	-	50.067.204.745	-	-	50.067.204.745	-	50.067.204.745	-	98		98
I	CTMTQGNBV - NQ 30a	21.468.000.000	-	21.468.000.000	21.283.725.808	-	21.283.725.808	-	-	21.283.725.808	-	21.283.725.808	-	99		99
1.1	TT Xuân Hòa	540.000.000		540.000.000	540.000.000		540.000.000			540.000.000		540.000.000		100		100
1.2	Ngọc Đào	528.303.000		528.303.000	528.303.000		528.303.000			528.303.000		528.303.000		100		100
1.3	Quý Quán	450.000.000		450.000.000	450.000.000		450.000.000			450.000.000		450.000.000		100		100
1.4	Sóc Hà	425.170.000		425.170.000	425.130.000		425.130.000			425.130.000		425.130.000		100		100
1.5	Trường Hà	700.000.000		700.000.000	700.000.000		700.000.000			700.000.000		700.000.000		100		100
1.6	Lũng Nậm	2.394.739.000		2.394.739.000	2.303.823.000		2.303.823.000			2.303.823.000		2.303.823.000		96		96
1.7	Cải Viên	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000			800.000.000		800.000.000		100		100
1.8	Thương Thôn	931.697.000		931.697.000	931.697.000		931.697.000			931.697.000		931.697.000		100		100
1.9	Nội Thôn	803.600.000		803.600.000	803.600.000		803.600.000			803.600.000		803.600.000		100		100
1.10	Tổng Cốt	650.000.000		650.000.000	650.000.000		650.000.000			650.000.000		650.000.000		100		100

STT	Tên đơn vị/nguồn vốn	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển chương trình MTQG	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển chương trình MTQG	Chi trợ cấp đầu tư địa phương (2)	Chi trợ cấp đầu tư trung ương (3)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		13	14	15
1.11	Hồng Sỹ	690.000.000		690.000.000	690.000.000						690.000.000				100		100
1.12	Mã Ba	488.000.000		488.000.000	488.000.000						488.000.000				100		100
1.13	Lương Can	520.000.000		520.000.000	486.230.208						486.230.208				94		94
1.14	Lương Thông	1.480.000.000		1.480.000.000	1.479.999.600						1.479.999.600				100		100
1.15	Đa Thông	1.307.000.000		1.307.000.000	1.307.000.000						1.307.000.000				100		100
1.16	Thanh Long	950.000.000		950.000.000	950.000.000						950.000.000				100		100
1.17	Yên Sơn	600.000.000		600.000.000	600.000.000						600.000.000				100		100
1.18	Ngọc Đồng	850.000.000		850.000.000	850.000.000						850.000.000				100		100
1.19	Cần Yên	1.250.000.000		1.250.000.000	1.250.000.000						1.250.000.000				100		100
1.20	Cần Nông	750.000.000		750.000.000	750.000.000						750.000.000				100		100
1.21	Phòng LD-TB&XH	2.030.000.000		2.030.000.000	2.030.000.000						2.030.000.000				100		100
1.22	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	2.329.491.000		2.329.491.000	2.269.943.000						2.269.943.000				97		97
2	CTMTQG/NBV - CT 135	2.112.000.000		-	2.100.233.000	-	-	-	-	-	2.100.233.000	-	-	-	99		99
2.3	Quý Xuân	600.000.000		600.000.000	597.859.000						597.859.000						
2.11	Hồng Sỹ	554.000.000		554.000.000	551.637.000						551.637.000						
2.22	Phòng Dân tộc	858.000.000		858.000.000	857.900.000						857.900.000						
2.23	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	100.000.000		100.000.000	92.837.000						92.837.000						
3	Năng lực giám sát, đánh giá	100.000.000		-	100.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000	-	-	-	100		100
3.1	- Phòng LD - TB&XH	40.000.000		40.000.000	40.000.000						40.000.000				100		100
3.2	- UBND 21 xã, thị trấn	60.000.000		60.000.000	60.000.000						60.000.000				100		100
4	CTMTQG XDNTM	27.196.000.000		-	26.583.245.937	-	-	-	-	-	26.583.245.937	-	-	-	98		98
4.1	Ngọc Đào	60.000.000		60.000.000	60.000.000						60.000.000				100		100
4.2	Quý Xuân	2.490.000.000		2.490.000.000	2.490.000.000						2.490.000.000				100		100
4.3	Sóc Hà	230.000.000		230.000.000	230.000.000						230.000.000				100		100
4.4	Trường Hà	510.000.000		510.000.000	510.000.000						510.000.000				100		100
4.5	Lũng Năm	60.000.000		60.000.000	60.000.000						60.000.000				100		100
4.6	Cải Viên	120.000.000		120.000.000	120.000.000						120.000.000				100		100
4.7	Thượng Thôn	1.930.000.000		1.930.000.000	1.930.000.000						1.930.000.000				100		100
4.8	Nội Thôn	670.000.000		670.000.000	669.962.000						669.962.000						
4.9	Tổng Cột	290.000.000		290.000.000	288.850.000						288.850.000				100		100
4.10	Hồng Sỹ	520.000.000		520.000.000	520.000.000						520.000.000				100		100
4.11	Mã Ba	60.000.000		60.000.000	60.000.000						60.000.000				100		100
4.12	Lương Can	1.358.000.000		1.358.000.000	1.355.431.937						1.355.431.937				100		100
4.13	Lương Thông	457.000.000		457.000.000	386.000.000						386.000.000				84		84
4.14	Đa Thông	445.000.000		445.000.000	344.000.000						344.000.000				77		77
4.15	Thanh Long	841.000.000		841.000.000	542.000.000						542.000.000				64		64
4.16	Yên Sơn	403.000.000		403.000.000	316.000.000						316.000.000				78		78
4.17	Ngọc Đồng	416.000.000		416.000.000	367.500.000						367.500.000				88		88
4.18	Cần Yên	854.000.000		854.000.000	854.000.000						854.000.000				100		100
4.19	Cần Nông	435.000.000		435.000.000	435.000.000						435.000.000				100		100
4.20	Phòng NN&PTNT	13.927.000.000		13.927.000.000	13.924.502.000						13.924.502.000				100		100
4.21	Phòng Văn hóa thông tin	200.000.000		200.000.000	200.000.000						200.000.000				100		100

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 2766/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm				Quyết toán												So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư thường xuyên	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo	Chi khoa học và công nghệ											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Tổng số	122.054.354.000	-	122.054.354.000	158.388.854.305	-	-	-	156.940.635.415	-	-	-	-	-	1.448.218.890	129,8		128,6	
1	TT Xuân Hoà	4.074.810.000		4.074.810.000	5.355.218.368				5.220.674.956						134.543.412	131,4		128,1	
2	Ngọc Đào	7.901.601.000		7.901.601.000	9.159.078.648				9.105.347.079						53.731.569	115,9		115,2	
3	Quý Quán	3.927.025.000		3.927.025.000	5.074.266.857				5.023.133.015						51.133.842	129,2		127,9	
4	Sóc Hà	4.287.716.000		4.287.716.000	5.756.318.688				5.698.393.247						57.925.441	134,3		132,9	
5	Trường Hà	7.789.075.000		7.789.075.000	8.836.941.459				8.758.579.773						78.361.686	113,5		112,4	
6	Lũng Năm	8.989.908.000		8.989.908.000	11.518.341.768				11.465.914.902						52.426.866	128,1		127,5	
7	Cải Viên	8.559.587.000		8.559.587.000	10.796.435.682				10.743.301.066						53.134.616	126,1		125,5	
8	Thượng Thôn	7.992.156.000		7.992.156.000	11.020.639.108				10.973.064.613						47.574.495	137,9		137,3	
9	Nội Thôn	4.396.823.000		4.396.823.000	6.127.326.258				6.076.806.390						50.519.868	139,4		138,2	
10	Tổng Cọt	5.105.517.000		5.105.517.000	7.291.344.218				7.238.987.613						52.356.605	142,8		141,8	
11	Hồng Sỹ	7.522.964.000		7.522.964.000	9.472.820.305				9.415.518.230						57.302.075	125,9		125,2	
12	Mã Ba	7.181.172.000		7.181.172.000	8.705.667.348				8.655.525.104						50.142.244	121,2		120,5	
13	TT Thông Nông	3.325.000.000		3.325.000.000	4.233.156.213				3.992.839.390						240.316.823	127,3		120,1	
14	Lương Can	4.059.000.000		4.059.000.000	5.061.482.374				5.006.778.971						54.703.403	124,7		123,4	
15	Lương Thông	4.946.000.000		4.946.000.000	8.147.331.131				8.071.151.218						76.179.913	164,7		163,2	
16	Đa Thông	4.691.000.000		4.691.000.000	7.161.352.702				7.104.331.879						57.020.823	152,7		151,4	
17	Thanh Long	7.184.000.000		7.184.000.000	8.885.239.711				8.823.924.795						61.314.916	123,7		122,8	
18	Yên Sơn	3.698.000.000		3.698.000.000	4.761.350.710				4.710.642.325						50.708.385	128,8		127,4	
19	Cần Yên	8.562.000.000		8.562.000.000	10.661.218.537				10.599.793.327						61.425.210	124,5		123,8	
20	Cần Nông	4.155.000.000		4.155.000.000	5.426.515.765				5.370.819.641						55.696.124	130,6		129,3	
21	Ngọc Động	3.706.000.000		3.706.000.000	4.936.808.455				4.885.107.881						51.700.574	133,2		131,8	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TUNG XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 2766/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: đ

ST T		Tên đơn vị (1)	Dự toán giao đầu năm										Quyết toán										So sách (%)																					
			Tổng số		Bổ sung cân đối ngân sách		Bổ sung có mục tiêu						Tổng số		Bổ sung cân đối ngân sách		Bổ sung có mục tiêu																											
			Tổng số		Bổ sung cân đối ngân sách		Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ		Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		Tổng số		Bổ sung cân đối ngân sách		Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ		Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		Tổng số		Bổ sung cân đối ngân sách		Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ		Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia							
			3=4+5		2		Vốn ngoài nước		Vốn trong nước		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ		Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		19=1		18=10/2		Vốn ngoài nước		Vốn trong nước		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ		Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		19=1		18=10/2		Vốn ngoài nước		Vốn trong nước		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ		Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
		A B	3=4+5		2		4		5		6		7		8		9		10		11=12+13		12		13		14		15		16		17=9/1		18=10/2		19=1		20=12/21+13		22=1		23=15	
		Tổng số	-		119.649.054.000		-		-		-		-		-		154.660.177.620		120.051.538.000		34.608.639.620		-		34.608.639.620		-		34.608.639.620		-		129		100		-		106		-			
		1 TT Xuân Hoà	-		3.205.810.000		-		-		-		-		-		4.465.200.000		3.406.810.000		1.058.390.000		-		1.058.390.000		-		1.058.390.000		139		106		-		-		-		-			
		2 Ngọc Đào	-		7.772.101.000		-		-		-		-		-		9.006.222.348		7.772.101.000		1.234.121.348		-		1.234.121.348		-		1.234.121.348		116		100		-		-		-		-			
		3 Quý Quân	-		3.918.025.000		-		-		-		-		-		5.060.889.460		3.918.025.000		1.142.864.460		-		1.142.864.460		-		1.142.864.460		129		100		-		-		-		-			
		4 Sóc Hà	-		4.238.716.000		-		-		-		-		-		5.696.684.613		4.238.716.000		1.457.968.613		-		1.457.968.613		-		1.457.968.613		134		100		-		-		-		-			
		5 Trường Hà	-		7.748.875.000		-		-		-		-		-		8.625.925.000		7.748.875.000		877.050.000		-		877.050.000		-		877.050.000		111		100		-		-		-		-			
		6 Lăng Năm	-		8.970.308.000		-		-		-		-		-		11.284.693.775		8.970.308.000		2.314.385.775		-		2.314.385.775		-		2.314.385.775		126		100		-		-		-		-			
		7 Cái Viên	-		8.547.587.000		-		-		-		-		-		10.749.447.418		8.547.587.000		2.201.860.418		-		2.201.860.418		-		2.201.860.418		126		100		-		-		-		-			
		8 Thương Thôn	-		7.964.656.000		-		-		-		-		-		10.877.341.508		7.964.656.000		2.912.685.508		-		2.912.685.508		-		2.912.685.508		137		100		-		-		-		-			
		9 Nội Thôn	-		4.387.823.000		-		-		-		-		-		5.946.773.000		4.387.823.000		1.558.950.000		-		1.558.950.000		-		1.558.950.000		136		100		-		-		-		-			
		10 Tổng Cột	-		5.074.517.000		-		-		-		-		-		7.253.277.843		5.074.517.000		2.178.760.843		-		2.178.760.843		-		2.178.760.843		143		100		-		-		-		-			
		11 Hồng Sỹ	-		7.510.964.000		-		-		-		-		-		9.393.988.750		7.510.964.000		1.883.024.750		-		1.883.024.750		-		1.883.024.750		125		100		-		-		-		-			
		12 Mã Ba	-		7.170.172.000		-		-		-		-		-		8.679.172.000		7.170.172.000		1.509.000.000		-		1.509.000.000		-		1.509.000.000		121		100		-		-		-		-			
		13 TT Thông Nông	-		2.439.000.000		-		-		-		-		-		3.288.681.000		2.674.754.000		613.927.000		-		613.927.000		-		613.927.000		135		110		-		-		-		-			
		14 Lương Can	-		4.027.500.000		-		-		-		-		-		5.014.000.000		4.027.500.000		986.500.000		-		986.500.000		-		986.500.000		124		100		-		-		-		-			
		15 Lương Thông	-		4.885.000.000		-		-		-		-		-		8.055.230.000		4.885.000.000		3.170.230.000		-		3.170.230.000		-		3.170.230.000		165		100		-		-		-		-			
		16 Đa Thông	-		4.658.500.000		-		-		-		-		-		7.116.750.000		4.658.500.000		2.458.250.000		-		2.458.250.000		-		2.458.250.000		153		100		-		-		-		-			
		17 Thanh Long	-		7.104.500.000		-		-		-		-		-		8.656.898.065		7.070.230.000		1.586.668.065		-		1.586.668.065		-		1.586.668.065		122		100		-		-		-		-			
		18 Yên Sơn	-		3.686.000.000		-		-		-		-		-		4.700.250.000		3.686.000.000		1.014.250.000		-		1.014.250.000		-		1.014.250.000		128		100		-		-		-		-			
		19 Cấn Yên	-		8.506.500.000		-		-		-		-		-		10.497.170.840		8.506.500.000		1.990.670.840		-		1.990.670.840		-		1.990.670.840		123		100		-		-		-		-			
		20 Cấn Nông	-		4.138.000.000		-		-		-		-		-		5.377.832.000		4.138.000.000		1.239.832.000		-		1.239.832.000		-		1.239.832.000		130		100		-		-		-		-			
		21 Ngọc Đồng	-		3.694.500.000		-		-		-		-		-		4.913.750.000		3.694.500.000		1.219.250.000		-		1.219.250.000		-		1.219.250.000		133		100		-		-		-		-			